

## THE EFFECTS OF NON-TARIFF MEASURES IN AGRI-FOOD

Nguyễn Hương Giang and Đỗ Ngọc Kiên

### Executive summary

Non-tariff measures (NTMs) have become a complicated issue in international trade in recent years as its effects are broad and difficult to quantify. Agri-food sector is one of the most affected sectors under the implementation of NTMs, primarily SPS and TB. NTMs have mixed effects on trade, depending on product-specific, country-specific, and measure-specific. NTMs can both trade-facilitating and trade-hampering. Stringent NTMs bring welfare gain for import countries by increasing consumer surplus. In terms of the labour market, the effects of NTMs are different depending on countries context. Based on the literature review, we propose some policy recommendations to enhance agri-food exports, especially the collaboration among the government, research institutes, and enterprises. As an export industry with competitive advantages, Vietnam needs specific policies and measures to help increase exports of agricultural products. *Firstly*, exporters of agricultural products in developing countries need government support such as providing essential testing and input facilities as well as streamlined clearance procedures to meet country standards. Strict standards increase prices and sharply reduce import volumes, ultimately leading to a negative impact on export values. Therefore, it is necessary to improve the domestic standard system to meet international standards, to help businesses, especially small and medium-sized enterprises, be able to adapt in time and reduce compliance costs significantly. *Secondly*, due to the heterogeneous and unpredictable effects of NTMs, enterprises cannot directly recognize and evaluate the impact of such regulations. Therefore, it is necessary to involve academic institutions, including universities and research institutions, to improve the recognition and evaluation of businesses. In particular, support systems such as e-ping that help warn of changes in NTMs should be expanded in training institutions and in-depth courses for both businesses and on-site academics. On the contrary, on the side of researchers, the heterogeneous impact of NTMs requires researchers to have a practical, close-to-business approach. *Thirdly*, due to the welfare impact of NTMs on consumers' health, the labor market is significant, it is necessary to estimate, calculate carefully, weigh the benefits and benefits between the adjustment costs of enterprises to get appropriate policies. Here, the state must act as a coordinating body rather than a policy-making body to guide

businesses on the basis of research and evidence from research institutions, and then develop programs, take action to help build capacity and propagate policies to businesses. In general, because of the importance of NTMs in exporting agricultural products and the multi-dimensional impacts, there should be close cooperation between the state - educational institutions - businesses to make policies and build reasonable and international standards while minimizing the adjustment costs of enterprises in the industry.

**Keywords:** NTM, Agri-food, cooperation

# ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN ĐỐI VỚI NGÀNH NÔNG SẢN

Nguyễn Hương Giang và Đỗ Ngọc Kiên<sup>1</sup>

## Tóm tắt

Các biện pháp phi thuế quan (NTM) đã trở thành một vấn đề phức tạp trong thương mại quốc tế trong những năm gần đây do tác động rất rộng và rất khó định lượng. Nông sản là một trong những ngành chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các NTM, chủ yếu là SPS và TBT. Các nghiên cứu cho thấy rằng các NTM có thể vừa tạo thuận lợi cho thương mại vừa có thể cản trở thương mại. Với sự hội nhập ngày càng sâu rộng của thương mại quốc tế, sự hài hòa và công nhận lẫn nhau về các NTM sẽ trở nên phổ biến với kỳ vọng thúc đẩy thương mại. Tuy nhiên, sự hài hòa và công nhận lẫn nhau không phải lúc nào cũng tạo thuận lợi cho thương mại, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Các NTM hướng đến phát triển bền vững mang lại lợi ích phúc lợi cho các nước nhập khẩu bằng cách tăng thặng dư tiêu dùng. Qua đó, chúng tôi đề xuất một số hàm ý chính sách giúp nâng cao khả năng xuất khẩu nông sản, đặc biệt nêu bật lên tầm quan trọng hợp tác giữa chính phủ - cơ quan nghiên cứu – doanh nghiệp trong việc nâng cao tính cạnh tranh xuất khẩu của ngành.

**Từ khóa:** NTM, Nông sản, Hợp tác

## 1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây ảnh hưởng của thuế quan đang ngày càng giảm xuống trong thương mại quốc tế và vai trò của các biện pháp phi thuế quan (NTM) đang ngày càng trở lên quan trọng trong việc quyết định dòng chảy thương mại toàn cầu. Mục đích của các NTM nhìn chung là để giảm thiểu các tác động của thất bại thị trường, chẳng hạn như bảo vệ môi trường hay bảo vệ sức khỏe con người và động thực vật. Các biện pháp này làm gia tăng chi phí sản xuất khi các nhà sản xuất phải cải tiến sản phẩm hay quy trình, công nghệ sản xuất, khiến thương mại được tăng cường do giảm sự bất đối xứng thông tin hoặc thương mại bị giảm sút do chi phí tuân thủ và giá cả gia tăng. Những ảnh hưởng của NTM cũng rất khác nhau ở các cấp độ phát triển và ở cấp độ doanh nghiệp. Các rào cản tiếp cận thị trường đối với các nước thu nhập thấp thường cao hơn từ 3 đến 4 lần so với các nước thu nhập trung bình và thu nhập cao (Hoekman & Nicita, 2011). Ở cấp độ doanh nghiệp, tác động thương mại của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật rất khác nhau theo kích cỡ doanh nghiệp, trong đó các doanh nghiệp xuất khẩu lớn tăng cơ hội xuất khẩu, ít bị tác động của các biện pháp

---

<sup>1</sup> Viện Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, trường Đại học Ngoại thương, Trưởng tiểu ban nghiên cứu Chương trình WTO Chair tại trường Đại học Ngoại thương. Email liên hệ: dongockien@ftu.edu.vn. Tóm tắt chính sách này được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu của nhóm tác giả, bản đầy đủ được công bố trên FTU Working Paper Series.

SPS – TBT còn các doanh nghiệp nhỏ lại bị ảnh hưởng tiêu cực, giảm khả năng cạnh tranh (Curzi và cộng sự, 2020; Fontagné và cộng sự, 2015).

Ảnh hưởng của NTM cũng khác nhau giữa các ngành, hoặc là ít gặp trong một số sản phẩm hoặc là rất phổ biến trong nhiều ngành, đặc biệt là các sản phẩm nông nghiệp. Các quốc gia đang phát triển với nền kinh tế thường có lợi thế so sánh ở các hàng hóa nông sản, nhưng thường bị ảnh hưởng nặng nề nhất từ NTM - khoảng 60% sản phẩm phải đối mặt với các biện pháp kỹ thuật và 45% đối mặt với các biện pháp hạn chế định lượng (Niu và cộng sự, 2018). Hậu quả là thương mại nông sản bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi các rào cản ngày càng tăng, khiến việc mở rộng và thuận lợi hóa thương mại đối với các nền kinh tế nhỏ trở lên khó khăn hơn. Do đó việc hiểu rõ và có một phạm vi nghiên cứu rộng lớn về các tác động của các NTM đối với lĩnh vực nông sản từ nhiều góc cạnh và tiếp cận khác nhau là cần thiết và quan trọng.

## **2. Phân tích vĩ mô về tác động của NTM tới thương mại nông sản**

Hầu hết các nghiên cứu tác động thương mại của NTM trong bối cảnh thương mại giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển, trong đó các nước phát triển là bên thiết lập tiêu chuẩn (Disdier và cộng sự, 2008; Mendes & Luchine, 2020; Shepherd, 2020). Hai chủ đề chính để xem xét ảnh hưởng vĩ mô của NTM có thể nhóm thành hai nhóm là *tác động về lượng* và *tác động về giá*.

### **2.1. Tác động về lượng**

Nói chung các biện pháp NTM vừa cản trở vừa tạo thuận lợi cho thương mại, tùy thuộc vào từng tình huống cụ thể (Grübler & Reiter, 2021) thông qua việc giảm bất đối xứng thông tin, khắc phục ngoại tác tiêu cực và đưa đến cầu sản phẩm cao hơn. Việc chi phí tuân thủ gia tăng có thể được bù đắp bởi việc gia tăng của cầu sản phẩm. Nghiên cứu của Cadot và cộng sự (2018) cho thấy hiệu ứng gia tăng lượng cầu là rất đáng kể, khiến NTM trở thành các biện pháp khắc phục thất bại thị trường hiệu quả. Nhưng ngược lại, de Melo và Solleder (2020) lại chỉ ra chi phí tuân thủ trong nhiều trường hợp là quá cao không bù đắp được sự gia tăng của chi phí khiến các NTM này thực sự là các rào cản phi thuế. Cụ thể, Bao & Qiu (2010) ước tính rằng ở cấp độ HS 2 số trong nhập khẩu nông sản của Trung Quốc, mỗi đơn vị gia tăng của các biện pháp TBT làm giảm 0,8% lượng nông sản nhập khẩu. Kareem và Rau (2018) ước lượng rằng đối với hàng hóa xuất khẩu từ châu Phi vào EU thì cả các biện pháp TBT lẫn các biện pháp SPS đều hạn chế xuất khẩu rau và trái cây ở mức HS 2 số, nhưng khi áp dụng cùng mô hình với xuất khẩu chuối và khoai tây ở cấp độ HS 6 số thì mỗi 1% gia tăng của các biện pháp kỹ thuật lại khiến xuất khẩu chuối tăng 7% còn xuất khẩu khoai tây giảm 0,4%. Nói cách khác, đây là bằng chứng cho thấy tác động của NTM là không đồng nhất và phụ thuộc vào sản phẩm và các biện pháp cụ thể. Các biện pháp kỹ thuật

có thể hạn chế thương mại ở cấp độ HS 2 chữ số nhưng khi chia nhỏ vào cấp độ chi tiết hơn thì tác động lại hoàn toàn theo những hướng khác nhau. Các tác động này cũng khác nhau giữa xuất khẩu và nhập khẩu. Nghiên cứu của Dolabella (2018) và Cadot và cộng sự (2018) đều chỉ ra rằng các biện pháp TBT đường như hạn chế thương mại nhiều hơn các biện pháp SPS.

## **2.2. Tác động về giá**

Hiệu ứng thương mại của các biện pháp NTM có thể được lượng hóa thông qua việc áp dụng tương đương thuế tỷ lệ (AVE), tức là xem xét sự khác biệt của giá cả khi có và không có NTM. Nói chung các NTM đều làm gia tăng giá cả và các biện pháp SPS có vẻ như có tác động làm tăng giá nhiều hơn cả. Trong trường hợp của châu Phi, Cadot và Gourdon (2014) ước tính mức tương đương thuế tỷ lệ cao nhất là 14%, nghĩa là SPS làm gia tăng giá hàng hóa nông sản châu Phi thêm 14%, đặc biệt trong một số sản phẩm như gạo, ngũ cốc... trong khi ảnh hưởng của TBT lại không đáng kể. Đối với các nước ASEAN, tác động làm tăng giá của các biện pháp SPS rất đáng kể: 21 – 23% đối với sản phẩm từ rau và động vật (Cadot cộng sự, 2013). Cadot và cộng sự (2018) cũng nhận thấy rằng trên cùng một thị trường thì ảnh hưởng của NTM thông qua tính toán AVE cũng khác nhau đối với các nước xuất khẩu, phản ánh sự khác biệt về chi phí tuân thủ và các sự khác biệt khác bao gồm cả sự khác biệt trong quy chế quản lý của chính phủ. Một điều đáng chú ý là nhiều biện pháp NTM được sử dụng với định hướng bảo hộ dù rất khó có thể xác định chính xác bản chất của các biện pháp này được áp dụng để làm gì.

## **2.3. Hàn hòa hóa và công nhận lẫn nhau các NTM**

Một số hiệp định thương mại bao gồm điều khoản về hàn hòa hóa thương mại và công nhận lẫn nhau về các biện pháp phi thuế quan, nghĩa là Các NTM không nhất thiết phải thay thế cho thuế quan. Tác động của việc hàn hòa hóa Các NTM rất phức tạp: việc phân bổ lợi ích từ việc hàn hòa các điều khoản giữa các quốc gia thành viên là không đồng nhất, tuy nhiên được kỳ vọng sẽ thúc đẩy thương mại giữa các thành viên trong Hiệp định thương mại khu vực (RTAs). Một số ít bài báo điều tra tác động của việc hàn hòa hóa các biện pháp phi thuế quan đối với nông sản thực phẩm trong RTA vì các hiệp định thương mại thường cung cấp hướng dẫn cho việc hàn hòa hóa các biện pháp phi thuế quan hơn là đưa ra các bộ biện pháp cụ thể cho các ngành. Các tác động được phân tích trên quy mô lớn, tức là trên nhiều lĩnh vực khác nhau hơn là trên các lĩnh vực cụ thể như nông nghiệp và thực phẩm. Về mặt hàn hòa tiêu chuẩn và thỏa thuận chung, lĩnh vực sản xuất được nghiên cứu nhiều hơn lĩnh vực nông nghiệp-thực phẩm (Chen & Mattoo, 2008; Cheong, 2017).

Chen và Mattoo (2008) nhận thấy rằng các hiệp định hàn hòa hóa làm tăng thương mại giữa các thành viên hiệp định chứ không phải với các quốc gia khác bên ngoài hiệp định. Hàn hòa hóa có lợi cho xuất khẩu từ các nước phát triển nhưng cản trở thương mại từ các

nước đang phát triển, ngụ ý rằng việc hài hòa hóa tiêu chuẩn có *tác động không đồng nhất* đối với các quốc gia thành viên.

Disdier và cộng sự (2015) đã sử dụng dữ liệu từ CEPII để điều tra tác động số lượng của việc cung cấp TBT theo RTA Bắc-Nam. Nghiên cứu được thực hiện trên tổng thể dòng chảy thương mại song phương và kết quả cho thấy rằng việc hài hòa hóa trong RTA có thể ràng buộc các quốc gia trong RTA và củng cố cấu trúc thương mại trục-và-nan hoa (hub-and-spoke). Nói cách khác, sự hài hòa hóa trong RTA có thể tác động tiêu cực đến quá trình hội nhập của các quốc gia thành viên vào nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, kết quả không rõ ràng đối với thương mại từng ngành, đặc biệt là thương mại nông sản thực phẩm.

Jensen và Keyser (2012) đã điều tra trường hợp của ngành sữa Đông Phi trong đó chính phủ hài hòa các tiêu chuẩn trong nước và khu vực với tiêu chuẩn quốc tế. Hài hòa hóa các tiêu chuẩn quốc tế nhằm giảm chi phí và thủ tục xuyên biên giới đối với xuất khẩu sữa. Tuy nhiên, trong trường hợp của các quốc gia Đông Phi, việc hài hòa hóa các tiêu chuẩn quốc tế cản trở đáng kể hoạt động thương mại và trở thành "hàng rào phi thuế quan" đối với các hộ nông dân nhỏ ở các quốc gia Đông Phi. Các tiêu chuẩn quốc tế mới khiến giá các sản phẩm sữa tăng cao và ảnh hưởng nghiêm trọng đến người tiêu dùng nghèo ở các nước châu Phi.

Nhìn chung, chúng tôi thấy có rất ít bằng chứng nghiên cứu về hài hòa và công nhận lẫn nhau của các NTM trong lĩnh vực nông sản-lương thực nhằm khái quát tác động của việc hài hòa và công nhận lẫn nhau của các NTM đối với nông sản-lương thực. Về mặt lý thuyết, việc hài hòa hóa và công nhận lẫn nhau của các biện pháp phi thuế quan có thể thúc đẩy thương mại giữa các nước thành viên để giảm chi phí tuân thủ. Tuy nhiên, sự thay đổi về chi phí tuân thủ đối với hệ thống Các NTM mới là không đồng nhất giữa các quốc gia. Sự hài hòa hóa và công nhận lẫn nhau của Các NTM có thể mang lại lợi ích cho các quốc gia đã có Các NTM tiêu chuẩn cao nhưng có thể cản trở thương mại ở các quốc gia đã có Các NTM tiêu chuẩn thấp. Việc hài hòa hóa các biện pháp phi thuế quan sẽ là "sự xen kẽ" giữa các quốc gia, khiến các quốc gia kém phát triển gặp khó khăn hơn trong việc tuân thủ các tiêu chuẩn chung. Tuy nhiên, giả thuyết xuất phát từ lý thuyết này cần được kiểm định dưới dữ liệu thực nghiệm.

### **3. Phân tích vi mô về tác động của NTM tới thương mại nông sản**

Tác động không đồng nhất của NTM cũng cần được nhìn nhận ở cấp độ sâu hơn so với cấp độ ngành, đó là cấp độ doanh nghiệp, theo đó nhiều bằng chứng cho thấy tồn tại cả tác động cận biên theo chiều rộng (xác suất xuất khẩu) và tác động cận biên theo chiều sâu (mức độ xuất khẩu). Các nghiên cứu thường sử dụng mô hình hồi quy để xem xét xuất khẩu của doanh nghiệp từ một quốc gia đang phát triển vốn có lợi thế so sánh ở nông sản sang một nước khác. Mô hình thương mại không đồng nhất về doanh nghiệp cho thấy mức độ ảnh

hường của SPS đến xuất khẩu phụ thuộc vào kích thước của doanh nghiệp vì rào cản thương mại và chi phí cao thường song hành với nhau nên chỉ các doanh nghiệp có hiệu suất cao mới tồn tại được trên thị trường xuất khẩu còn các doanh nghiệp kém hơn sẽ rời bỏ thị trường và làm giảm cạnh tranh trên thị trường (Melitz & Ottaviano, 2008). Các doanh nghiệp lớn có cơ hội nhiều hơn khi tham gia vào thị trường xuất khẩu, và doanh nghiệp càng lớn, đích đến càng nhiều, đối tác thương mại càng phong phú thì ảnh hưởng của các biện pháp SPS càng ít đáng kể hơn (Fontagné và cộng sự, 2015). SPS làm tăng xuất khẩu trên phạm vi rộng và giảm xuất khẩu ở cấp độ sâu trong khi các biện pháp TBT thì ngược lại (Fontagné & Orefice, 2018; Fugazza và cộng sự, 2018; Shepotylo, 2016). Một giải thích khả dĩ có thể là SPS có quan hệ dương với lượng cầu của người tiêu dùng và làm tăng chi phí biến đổi, trong khi TBT chủ yếu làm tăng chi phí cố định. Tuy nhiên, các nghiên cứu chỉ ra là SPS ảnh hưởng tiêu cực đến cả việc gia nhập thị trường nước ngoài, xác suất xuất khẩu vì doanh nghiệp nhỏ thường rời thị trường do năng suất thấp (thể hiện ở kích cỡ), và thậm chí cả mức độ xuất khẩu (Fernandes và cộng sự, 2019). Ở cấp độ doanh nghiệp, SPS và TBT là những biện pháp ảnh hưởng nhiều nhất đến cơ cấu chi phí của doanh nghiệp. Những loại biện pháp này chủ yếu được cho là có tác động tiêu cực đến cả biên độ thương mại rộng lớn và sâu rộng.

#### **4. Tác động phúc lợi của các biện pháp phi thuế**

##### ***4.1. Ảnh hưởng đến phúc lợi người tiêu dùng***

Về mặt khái niệm, tác động phúc lợi của các biện pháp phi thuế quan được đánh giá thông qua biểu đồ cung và cầu được đề xuất bởi Fugazza (2013). Áp dụng khái niệm về biểu đồ cung – cầu này, Lusk Anderson (2004) đã xem xét tác động của việc ghi nhãn xuất xứ của quốc gia (COOL) đối với các nhà sản xuất và người tiêu dùng thịt bằng cách sử dụng dự đoán trước. Đặc biệt, nếu chi phí thực hiện là đáng kể đối với các nhà tiếp thị, thì người tiêu dùng sẽ bị thiệt hại đáng kể về phúc lợi do giá cao trong khi thặng dư của nhà sản xuất thịt bị ảnh hưởng nhẹ. Ngược lại, nếu mục tiêu triển khai COOL là đáp ứng nhu cầu của nhà sản xuất, thì thặng dư của cả nhà sản xuất và người tiêu dùng đều giảm đáng kể. Peterson và Orden (2006) sử dụng cách tiếp cận trên để đánh giá tác động của chế độ tiêu chuẩn Hoa Kỳ đối với bơ Mexico Hass tươi nhập khẩu từ Mexico. Các tác giả mô phỏng ba kịch bản để giảm thiểu nguy cơ dịch hại. Việc loại bỏ các hạn chế về địa lý và mùa vụ đối với bơ Mexico dẫn đến rủi ro dịch hại thấp cho các nhà sản xuất Hoa Kỳ, dẫn đến khoản phúc lợi trị giá 72 triệu USD. Lợi ích phúc lợi đến từ giá bơ thấp hơn và mức tiêu thụ cao hơn. Việc nói lỏng tuân thủ rủi ro dịch hại sẽ mở ra thị trường nhập khẩu bơ Mexico, giảm một nửa chi phí tuân thủ cho các nhà sản xuất Mexico nhưng mang lại ít lợi ích hơn cho Hoa Kỳ.

Phương pháp phân tích chi phí – lợi ích (CBA) được áp dụng trong rất ít nghiên cứu điều tra tác động phúc lợi của các biện pháp phi thuế quan. Van Tongeren và cộng sự (2010) đã sử dụng CBA để kiểm tra tác động phúc lợi của các biện pháp biên giới đối với tôm nhập

khẩu của ba nhà xuất khẩu tôm châu Á: Thái Lan, Ấn Độ, Việt Nam. Các tác giả đánh giá 4 kịch bản: (1) không cải thiện quy trình sản xuất hiện tại, (2) lệnh cấm nhập khẩu của các nước OECD nếu kháng sinh được tìm thấy trên tôm, (3) phương pháp sản xuất được cải thiện thông qua thực hành quản lý tốt hơn và (4) cả thực hành quản lý tốt hơn và sản xuất giống tôm kháng bệnh tốt hơn. Kết quả cho thấy việc áp dụng các biện pháp phi thuế quan nghiêm ngặt sẽ khiến các nhà xuất khẩu lớn của châu Á phải thay đổi thực hành sản phẩm để tuân thủ các biện pháp phi thuế quan mới.

Phần lớn các cách tiếp cận tập trung nhiều hơn vào thặng dư của người tiêu dùng từ việc thực hiện các quy định nghiêm ngặt về NTM. Các NTM nghiêm ngặt thực sự có tác động phúc lợi tích cực đối với các nước nhập khẩu, giúp giảm thông tin bất đối xứng và cải thiện chất lượng sản phẩm. Các nhà sản xuất trong nước cũng được hưởng lợi từ việc áp dụng NTM nghiêm ngặt khi họ có thể tăng thị phần trong nước do một lượng nhỏ sản phẩm tương tự được nhập khẩu. Đáng chú ý, hầu hết các nghiên cứu đều cho rằng các biện pháp phi thuế quan nghiêm ngặt liên quan đến sức khỏe con người dẫn đến lượng thương mại giảm đáng kể. Kết quả này ủng hộ mục tiêu của nước nhập khẩu khi áp dụng các biện pháp phi thuế quan nghiêm ngặt, chủ yếu không khuyến khích nhập khẩu hoặc yêu cầu nhà sản xuất cải tiến sản phẩm. Các biện pháp phi thuế quan nghiêm ngặt có tác động tích cực đến nhu cầu, trong đó nhu cầu về sản phẩm tăng lên đáng kể, thể hiện niềm tin của người tiêu dùng vào việc tiêu thụ các sản phẩm chất lượng cao. Tuy nhiên, lợi ích của các biện pháp phi thuế quan nghiêm ngặt được tìm thấy ở các nước phát triển, nơi họ là những người thiết lập tiêu chuẩn. Lý do là người tiêu dùng ở các nước phát triển quan tâm nhiều hơn đến tiêu chuẩn sản phẩm so với người tiêu dùng ở các nước đang phát triển. Các tiêu chuẩn sản phẩm minh bạch và dễ tiếp cận hơn ở các nước phát triển so với các nước đang phát triển, giúp quá trình thu thập dữ liệu dễ tiếp cận và đầy đủ hơn.

#### **4.2. Tác động đến thị trường lao động**

Tác động của các biện pháp phi thuế quan đối với thị trường lao động thường được đánh giá bằng cách sử dụng AVE. Bằng cách chuyển đổi thành AVE, các nhà nghiên cứu có thể đánh giá tác động của các NTM tương đối giống với tác động của thuế quan. Tuy nhiên, tính toán AVE không phải lúc nào cũng phản ánh đầy đủ tác động thực tế của các biện pháp phi thuế quan đối với đời sống hoặc việc làm của hộ gia đình. Trong các bài báo được lựa chọn của chúng tôi, tác động của các biện pháp phi thuế quan đối với việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp-lương thực được tiến hành ở các nước đang phát triển nơi xuất khẩu nông sản-lương thực chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lực lượng lao động.

Yew và cộng sự (2020) đã sử dụng mô hình CGE để điều tra tác động của các biện pháp phi thuế quan đối với việc làm trong lĩnh vực chế biến thực phẩm của Malaysia. Hai kịch bản được tạo ra để đánh giá tác động của sự thay đổi các NTM: kịch bản đầu tiên là



giảm 10% AVE của thực phẩm các NTM (MS) và kịch bản thứ hai là giảm 50% AVE của thực phẩm các NTM (AS). Nhìn chung, tác động của việc giảm NTM là có lợi cho việc làm trong ngắn hạn (tăng 1,1% việc làm theo MS và tăng 1,4% theo AS) và dài hạn (tăng 14% việc làm cho cả hai kịch bản). Tuy nhiên, những thay đổi chính sách có lợi cho lao động có tay nghề và bán lành nghề trong khi làm tổn thương lao động phổ thông.

Kareem và Kareem (2020) đánh giá tác động giới của các quy định an toàn thực phẩm của EU đối với thị trường lao động nông nghiệp từ năm 1995 đến 2012 tại 90 quốc gia đang phát triển. Phụ nữ chiếm phần lớn lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp ở các nước đang phát triển. Kết quả cho thấy việc làm của phụ nữ và việc áp dụng các biện pháp SPS và TBT có mối tương quan ngược chiều: các biện pháp của EU tăng 10% dẫn đến giảm 3,7% việc làm của phụ nữ trong các ngành nông nghiệp. Điều này có thể được giải thích là sự phân biệt giới tính trong đào tạo với sự ưu tiên dành cho nam giới. Ở các nước đang phát triển, nam giới có khả năng tiếp cận giáo dục và đào tạo kỹ thuật cao hơn so với nữ giới. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn đó phù hợp hơn với nam giới ở các nước đang phát triển, cuối cùng dẫn đến tình trạng dư thừa lao động nữ.

## 5. Một số hàm ý chính sách

Các kết quả nghiên cứu cho thấy tác động của các NTM đến xuất khẩu nông sản rất đa dạng và khó đưa ra một kết luận chung. Là một ngành xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh, Việt Nam cần có những chính sách và những biện pháp cụ thể giúp tăng xuất khẩu nông sản.

*Thứ nhất*, các nhà xuất khẩu nông sản ở các nước đang phát triển cần sự hỗ trợ của chính phủ như cung cấp các cơ sở thử nghiệm và đầu vào thiết yếu cũng như thủ tục thông quan hợp lý để đáp ứng các tiêu chuẩn nước ngoài. Tiêu chuẩn khắt khe làm tăng giá nhưng giảm mạnh số lượng nhập khẩu, cuối cùng dẫn đến tác động tiêu cực đến giá trị xuất khẩu. Do đó, việc nâng cao hệ thống tiêu chuẩn trong nước để đáp ứng với những quy chuẩn quốc tế là cần thiết, giúp doanh nghiệp, đặc biệt là vừa và nhỏ, có thể thích ứng kịp thời và giảm chi phí đáp ứng đáng kể.

*Thứ hai*, do những tác động không đồng nhất và khó dự đoán của các NTM, doanh nghiệp không thể trực tiếp nhìn nhận và đánh giá tác động của các quy định đó. Do đó, cần có sự tham gia của các cơ sở học thuật, bao gồm các trường đại học và cơ sở nghiên cứu để nâng cao sự nhìn nhận, đánh giá của doanh nghiệp. Cụ thể, các hệ thống hỗ trợ như e-ping giúp cảnh báo những thay đổi về các NTM cần được mở rộng trong các cơ sở đào tạo và các khóa chuyên sâu cho cả doanh nghiệp và các học giả tại cơ sở. Ngược lại, về phía các nhà nghiên cứu, tác động không đồng nhất của các NTM đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải có tiếp cận thực tiễn, sâu sát với doanh nghiệp.

*Thứ ba*, do tác động phức lợi của NTM đến sức khỏe người tiêu dùng, thị trường lao động là đáng kể, cần ước lượng, tính toán nghiêm cẩn, cân nhắc lợi hại giữa các chi phí điều

chính của doanh nghiệp để có được chính sách phù hợp. Ở đây, nhà nước phải đứng ra như một cơ quan điều phối hơn là một cơ quan làm chính sách để định hướng các doanh nghiệp trên cơ sở nghiên cứu và bằng chứng từ các cơ sở nghiên cứu, sau đó xây dựng các chương trình hành động để giúp nâng cao năng lực và tuyên truyền chính sách tới doanh nghiệp.

Nói chung, chính vì tầm quan trọng của các NTM trong xuất khẩu nông sản và những tác động đa chiều, cần có sự hợp tác chặt chẽ giữa nhà nước – cơ sở đào tạo – doanh nghiệp để đưa ra những chính sách, xây dựng những quy chuẩn hợp lý, phù hợp với quốc tế đồng thời giảm thiểu chi phí điều chỉnh của doanh nghiệp trong ngành.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bao, X., & Qiu, L. D. (2010). Do Technical Barriers to Trade Promote or Restrict Trade? Evidence from China. *Asia-Pacific Journal of Accounting & Economics*, 17(3), 253–278. <https://doi.org/10.1080/16081625.2010.9720865>
- Cadot, O., Gourdon, J., & Van Tongeren, F. (2018). *Estimating Ad Valorem Equivalents of Non-Tariff Measures: Combining Price-Based and Quantity-Based Approaches* (OECD Trade Policy Papers No. 215; OECD Trade Policy Papers, Vol. 215). <https://doi.org/10.1787/f3cd5bdc-en>
- Cadot, O., Munadi, E., & Ing, L. Y. (2013). Streamlining Các NTM in ASEAN: The Way Forward. *ERIA Discussion Paper Series*, 24, 49.
- Chen, M. X., & Mattoo, A. (2008). *Regionalism in Standards: Good or Bad for Trade?* 37.
- Cheong, J. (2017). The Trade Effects of Tariffs and Non-Tariff Changes of Preferential Trade Agreements. *CAMA Working Paper 49/2017*, 49, 42.
- Curzi, D., Schuster, M., Maertens, M., & Olper, A. (2020). Standards, trade margins and product quality: Firm-level evidence from Peru. *Food Policy*, 91, 101834. <https://doi.org/10.1016/j.foodpol.2020.101834>
- de Melo, J., & Solleder, J.-M. (2020). Barriers to trade in environmental goods: How important they are and what should developing countries expect from their removal. *World Development*, 130, 104910. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2020.104910>
- Disdier, A.-C., Fontagné, L., & Cadot, O. (2015). North-South Standards Harmonization and International Trade. *The World Bank Economic Review*, 29(2), 327–352. <https://doi.org/10.1093/wber/lht039>
- Disdier, A.-C., Fontagné, L., & Mimouni, M. (2008). The Impact of Regulations on Agricultural Trade: Evidence from the SPS and TBT Agreements. *American Journal of Agricultural Economics*, 90(2), 336–350. <https://doi.org/10.1111/j.1467-8276.2007.01127.x>
- Dolabella, M. (2018). Bilateral effects of non-tariff measures on international trade: Volume-based panel estimates. *United Nation ECLAC*, 69.
- Fernandes, A. M., Ferro, E., & Wilson, J. S. (2019). Product Standards and Firms' Export Decisions. *The World Bank Economic Review*, 33(2), 353–374. <https://doi.org/10.1093/wber/lhw071>
- Fontagné, L., & Orefice, G. (2018). Let's try next door: Technical Barriers to Trade and multi-destination firms. *European Economic Review*, 101, 643–663. <https://doi.org/10.1016/j.eurocorev.2017.11.002>
- Fontagné, L., Orefice, G., Piermartini, R., & Rocha, N. (2015). Product standards and margins of trade: Firm-level evidence. *Journal of International Economics*, 97(1), 29–44. <https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2015.04.008>
- Fugazza, M. (2013). The Economics Behind Non-tariff Measures: Theoretical Insights and Empirical Evidence. *Policy Issues in International Trade and Commodities Study Series*, 33.

- Fugazza, M., Olarreaga, M., & Ugarte, C. (2018). On the heterogenous effects of market-access barriers evidence small and large Peruvian exporters. *UNCTAD Working Paper Series*.
- Grübler, J., & Reiter, O. (2021). Characterising non-tariff trade policy. *Economic Analysis and Policy*, 71, 138–163. <https://doi.org/10.1016/j.eap.2021.04.007>
- Hoekman, B., & Nicita, A. (2011). Trade Policy, Trade Costs, and Developing Country Trade. *World Development*, 39(12), 2069–2079. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2011.05.013>
- Jensen, M. F., & Keyser, J. C. (2012). Standards Harmonisation and Trade: The Case of the East African Dairy Industry. In *Non-tariff measures: A fresh look at Trade policy's new frontier* (Vol. 10).
- Kareem, F. O., & Kareem, O. I. (2020). Employment Responses to EU Food Safety Regulations: A Gendered Perspective. *The European Journal of Development Research*. <https://doi.org/10.1057/s41287-020-00330-8>
- Kareem, O. I., & Rau, M.-L. (2018). Market Access for Africa's Fruits and Vegetables Exports in the European Union: Evidence from Sanitary and Phytosanitary Measures. In *Non-Tariff Measures: Economic Assessment and Policy Options for Development* (Vol. 10, p. 435). UNCTAD.
- Lusk, J. L., & Anderson, J. D. (2004). Effects of country-of-origin labeling on meat producers and consumers. *Journal of Agricultural and Resource Economics*, 185–205.
- Melitz, M. J., & Ottaviano, G. I. P. (2008). Market Size, Trade, and Productivity. *The Review of Economic Studies*, 75(1), 295–316. <https://doi.org/10.1111/j.1467-937X.2007.00463.x>
- Mendes, K., & Luchine, A. (2020). Non-tariff barriers removal in the Brazilian coffee industry. *Journal of International Trade Law and Policy*, 19(3), 139–157. <https://doi.org/10.1108/JITLP-04-2020-0027>
- Niu, Z., Liu, C., Gunessee, S., & Milner, C. (2018). Non-tariff and overall protection: Evidence across countries and over time. *Review of World Economics*, 154(4), 675–703.
- Peterson, E., & Orden, D. (2006). *Linking Risk and Economic Assessments in the Analysis of Plant Pest Regulations: The Case of U.S. Imports of Mexican Avocados*. 61.
- Shepherd, B. (2020). *Brexit Beyond Tariffs: The Role of Non-tariff Measures and the Impact on Developing Countries: UNCTAD Research Paper No. 42* (United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD) Research Papers No. 42; United Nations Conference on Trade and Development (UNCTAD) Research Papers, Vol. 42). <https://doi.org/10.18356/2f8dc013-en>
- Shepotylo, O. (2016). Effect of non-tariff measures on extensive and intensive margins of exports in seafood trade. *Marine Policy*, 68, 47–54. <https://doi.org/10.1016/j.marpol.2016.02.014>
- Van Tongeren, F., Disdier, A.-C., Ilicic-Komorowska, J., Marette, S., & von Lampe, M. (2010). *Case Studies of Costs and Benefits of Non-Tariff Measures: Cheese, Shrimp and Flowers* (OECD Food, Agriculture and Fisheries Papers No. 28; OECD Food, Agriculture and Fisheries Papers, Vol. 28). <https://doi.org/10.1787/5kmbt57jjhwl-en>
- Yew, V. S. H., Al-Amin, A. Q., & Devadason, E. S. (2020). Labour Market Effects of Non-tariff Measures: A Computable General Equilibrium for the Food Processing Sector in Malaysia. *The Indian Journal of Labour Economics*, 63(3), 629–656. <https://doi.org/10.1007/s41027-020-00239-0>
- Nguyễn Hương Giang, Nguyễn Kim Phương Thủy, Hoàng Thị Thùy Dương, Lê Mỹ Hoa, Đỗ Ngọc Kiên và Đoàn Thị Thanh Hà (2022). The Effects of Non-tariff Measures on Agri-food: A Systematic Literature Review. FTU Working Paper Series, Vol. 1 No. 6 (06/2022).